CTY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Số: 26.07 -2024/QHCĐ-HATS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD QUÝ 2 NĂM 2024

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mã chứng khoán: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2024.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2024 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Quý 2.2024	Quý 2.2023	Chênh lệch
BCTC hợp nhất				
- Doanh thu thuần	đồng	948,785,573,107	611,423,483,517	55.18%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	đồng	110,742,309,688	96,519,842,513	14.74%
BCTC công ty mẹ				
- Doanh thu thuần	đồng	350,126,779,911	285,369,148,685	22.69%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	đồng	92,368,289,911	109,419,196,866	(15.58)%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD quý 2 năm nay tăng 14.74% (BC hợp nhất) và giảm 15.58% (BC công ty mẹ) so với quý 2 năm trước:

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC riêng giảm do giá cho thuê tàu giảm.

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC hợp nhất tăng do tăng tàu đưa vào khai thác (HA Alfa, HA Beta); mở thêm tuyến cả chặng nội địa (Nghi Sơn, Chân Mây, Long An…) và quốc tế (Singapore, Malaysia, Ấn Độ…). Giá cước vận tải bình quân kỳ này tăng 6.5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Sản lượng vận tải tăng nên sản lượng, doanh thu hoạt động cảng cũng tăng.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Tuấn	Trần Thị Thanh Hảo

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,069,938,626,973**	**1,236,175,555,108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**166,623,238,246**	**131,305,891,161**
1. Tiền	111		131,623,238,246	49,155,891,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	82,150,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**27,500,000,000**	**36,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	27,500,000,000	36,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**691,267,685,468**	**914,185,936,475**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	171,049,942,743	154,623,576,319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	259,392,714,970	435,674,604,499
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	80,600,000,000	58,600,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	180,389,861,367	265,452,589,269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(164,833,612)	(164,833,612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22,578,801,616**	**29,016,455,017**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	22,578,801,616	29,016,455,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**161,968,901,643**	**125,167,272,455**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	11,500,202,230	9,175,487,543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		150,468,699,413	115,991,784,912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,595,582,388,515**	**2,970,356,124,497**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**163,157,700,000**	**187,157,700,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	12,314,550,000	36,314,550,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	150,843,150,000	150,843,150,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,962,832,157,237**	**2,440,919,589,423**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2,959,160,504,346	2,438,789,936,808
Nguyên giá	*222*		*3,954,019,466,791*	*3,317,893,545,706*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(994,858,962,445)*	*(879,103,608,898)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,671,652,891	2,129,652,615
Nguyên giá	*228*		*8,316,325,236*	*6,541,325,236*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4,644,672,345)*	*(4,411,672,621)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,316,521,053**	**11,988,744,472**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6,316,521,053	11,988,744,472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**396,541,242,876**	**269,671,693,766**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	418,562,476,376	294,138,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	1,494,000,000	1,494,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	866,500	866,500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(23,516,100,000)	(25,961,972,734)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**66,734,767,349**	**60,618,396,836**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	66,734,767,349	60,618,396,836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,665,521,015,488**	**4,206,531,679,605**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,240,696,102,182**	**1,911,969,800,996**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**564,833,129,266**	**629,310,598,700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43,490,599,430	37,384,675,662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21,446,430,654	81,509,870,607
4. Phải trả người lao động	314		9,747,582,384	7,235,554,326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	28,238,105,916	5,666,241,315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	7,290,587,170	3,061,635,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	96,170,322,208	170,236,614,439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	247,986,144,917	238,960,019,104
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	110,463,356,587	85,255,988,247
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,675,862,972,916**	**1,282,659,202,296**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	625,218,000,000	625,218,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1,050,644,972,916	657,441,202,296
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2,424,824,913,306**	**2,294,561,878,609**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**2,424,824,913,306**	**2,294,561,878,609**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,055,168,810,000	1,055,168,810,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,055,168,810,000*	*1,055,168,810,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		191,640,648,159	191,640,648,159
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		702,697,070,809	554,816,070,809
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		475,318,384,338	492,936,349,641
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*310,550,349,641*	*492,936,349,641*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*164,768,034,697*	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,665,521,015,488**	**4,206,531,679,605**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**350,126,779,911**	**285,369,148,685**	**628,127,215,860**	**580,473,922,376**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**350,126,779,911**	**285,369,148,685**	**628,127,215,860**	**580,473,922,376**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**216,017,956,375**	**136,346,268,110**	**400,253,074,986**	**289,133,275,582**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**134,108,823,536**	**149,022,880,575**	**227,874,140,874**	**291,340,646,794**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**4,089,064,130**	**18,526,122,152**	**9,951,015,084**	**20,600,867,673**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**17,296,765,434**	**26,726,212,259**	**24,831,272,355**	**39,770,475,772**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,818,423,095	10,829,470,503	24,521,734,330	21,560,765,616
8. Chi phí bán hàng	**25**		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**11,905,939,443**	**6,527,739,792**	**21,071,992,564**	**12,769,669,427**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**108,995,182,789**	**134,295,050,676**	**191,921,891,039**	**259,401,369,268**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**299,362,133**	**815,360,731**	**3,230,746,666**	**2,164,035,621**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**92,641,454**	**479,122,550**	**92,641,456**	**483,720,262**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**206,720,679**	**336,238,181**	**3,138,105,210**	**1,680,315,359**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**109,201,903,468**	**134,631,288,857**	**195,059,996,249**	**261,081,684,627**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**16,833,613,557**	**25,212,091,991**	**30,291,961,552**	**47,023,404,561**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**92,368,289,911**	**109,419,196,866**	**164,768,034,697**	**214,058,280,066**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***195,059,996,249***	***261,081,684,627***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9	102,697,318,139	77,577,558,005
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	(2,445,872,734)	17,817,685,266
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	2,256,927,883	(186,354,510)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(10,053,312,245)	(18,679,710,495)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	24,521,734,330	21,560,765,616
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***312,036,791,622***	***359,171,628,509***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		115,553,136,594	57,523,692,390
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,437,653,401	(1,032,929,223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48,348,719,778)	97,419,239,460
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,441,085,200)	(19,855,509,777)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,881,034,153)	(31,574,087,745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(90,417,326,029)	(131,669,092,891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,297,631,660)	(7,062,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***256,641,784,797***	***322,920,940,723***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(648,866,451,770)	(241,040,387,320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,930,376,756	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(30,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61,000,000,000	50,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	-	(23,516,100,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,070,594,591	24,717,731,452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(622,865,480,423)***	***(219,838,755,868)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	553,520,355,018	96,265,448,896
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(152,155,761,615)	(172,088,516,461)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,960,000)	(585,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***401,348,633,403***	***(76,408,267,565)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**35,124,937,777**	**26,673,917,290**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**131,305,891,161**	**129,438,097,542**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		192,409,308	172,861,619
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**166,623,238,246**	**156,284,876,451**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Cung cấp dịch vụ cảng biển	100%	100%	100%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	50,5%	50,5%	50,5%
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ khai thác Depot	51%	51%	51%
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 02, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị vải, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ cảng biển	51,54%	51,54%	51,54%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An có trụ sở chính tại Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là vận tải hàng hóa. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36,16%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh –	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1,

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu A, lô 17 khu nhà ở Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 79 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 77 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu

tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định hữu hình khác	04-10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	522,891,422	326,671,913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131,100,346,824	48,829,219,248
Các khoản tương đương tiền	35,000,000,000	82,150,000,000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*35,000,000,000*	*82,150,000,000*
Cộng	**166,623,238,246**	**131,305,891,161**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***418,562,476,376***	***(23,516,100,000)***	***294,138,800,000***	***(25,961,972,734)***
Công ty TNHH Cảng Hải An	30,000,000,000		30,000,000,000	
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101,000,000,000		101,000,000,000	
Công ty TNHH Pan Hải An	139,622,700,000	-	139,622,700,000	(2,445,872,734)
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23,516,100,000	(23,516,100,000)	23,516,100,000	(23,516,100,000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	124,423,676,376			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***1,494,000,000***	-	***1,494,000,000***	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1,494,000,000		1,494,000,000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***866,500***	-	***866,500***	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	864,000		864,000	
Công ty Cổ phần MHC	2,500		2,500	
Cộng	**420,057,342,876**	**(23,516,100,000)**	**295,633,666,500**	**(25,961,972,734)**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Cảng Hải An		100,00%		100,00%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		50,50%		50,50%
Công ty TNHH Pan Hải An		51,00%		51,00%
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An		51,00%	-	51,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	4.638.600	51,54%		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.553.760	36,16%	1.195.200	36,16%

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	(25,961,972,734)	(14,186,716,229)
Trích lập dự phòng bổ sung		(4,845,544,568)
Hoàn nhập dự phòng	2,445,872,734	3,565,242,948
Số cuối kỳ	**(23,516,100,000)**	**(15,467,017,849)**

Giao dịch với công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Cảng Hải An		
Thuê văn phòng của công ty mẹ	1,025,631,816	1,271,269,981
Sử dụng dịch vụ quản lý Cảng của Công ty con	31,981,000,000	21,204,742,634
Sử dụng dịch vụ quản lý tòa nhà của Công ty con	492,000,000	492,000,000
Doanh thu khai thác Cảng Công ty con thu hộ	159,669,478,097	110,034,683,393
Công ty con chia lợi nhuận		15,716,661,179
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Cho Công ty con thuê văn phòng	503,018,654	589,622,332
Cho Công ty con thuê tàu	229,185,283,624	168,423,555,000
Giao lại dầu tồn trên tàu cho Công ty con	12,761,731,199	26,144,273,064
Cung cấp dịch vụ khác cho Công ty con	4,007,930,000	17,537,514,749
Bán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ cho Công ty con	8,000,000,000	1,263,636,363
HACT cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	33,405,275,568	21,421,629,862
Nhận lại dầu tồn của Công ty con	10,845,430,880	18,692,850,709
Công ty chi trả lợi nhuận BCC năm 2023	3,132,933,933	
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty con		
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty con	16,121,736,763	42,275,491,774
Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty con	9,428,794,192	8,987,983,695
Công ty TNHH Pan Hải An		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	688,160,000	1,208,280,000
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	989,875,736	607,256,019
Thuê xe nâng của Công ty con		1,500,000,000
Cho Công ty con vay		
Thu gốc cho vay từ Công ty con		20,000,000,000
Lãi cho Công ty con vay	313,040,000	625,400,000
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An		
Góp vốn vào Công ty con		23,516,100,000
Cho Công ty con thuê văn phòng	168,067,646	138,834,070
Cho Công ty con thuê tàu	12,681,351,139	22,594,110,000
Giao lại dầu tồn trên tàu cho Công ty con		9,480,762,548
Cung cấp dịch vụ khác cho Công ty con	6,725,237,573	2,278,537,335

Nhận lại dầu tồn của Công ty con	4,033,008,684	7,885,749,366
Chi hộ Công ty con		1,932,174,872
Lãi cho Công ty con vay	1,285,131,577	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (HAFC)		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	127,527,735	121,594,345
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	2,401,672,815	6,510,852,620

2c. Kế hoạch nhận chuyển nhượng công ty con

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 0312-2023/BB-HĐQT ngày 06/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép từ ông Lê Phong Hiếu và bà Đỗ Thị Hải Yến với giá chuyển nhượng là 124.423.676.376 VND. Công ty đã hoàn thiện thủ tục nhận chuyển nhượng vào ngày 31 tháng 03 năm 2024.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***159,255,284,270***	***143,933,348,226***
Công ty TNHH Cảng Hải An	45,801,403,858	48,868,710,999
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	108,500,163,266	60,336,029,112
Công ty TNHH Pan Hải An	863,356,549	876,169,544
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	2,097,229,883	31,422,556,613
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	37,219,275	49,758,007
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1,346,489,342	1,686,932,596
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	13,636,620	15,531,600
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức tại Hải Phòng	595,785,477	677,659,755
Phải thu các khách hàng khác	***11,794,658,473***	***10,690,228,093***
Các khách hàng khác	11,794,658,473	10,690,228,093
Cộng	**171,049,942,743**	**154,623,576,319**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***259,392,714,970***	***435,674,604,499***
Huanghai Shipbuilding Co., Ltd. (*)	255,722,432,000	434,925,760,600
Công ty CP thương mại nạo vét và xây dựng Hùng Dũng	2,133,432,000	
Các nhà cung cấp khác	1,536,850,970	748,843,899
Cộng	**259,392,714,970**	**435,674,604,499**

(*) Tạm ứng theo giai đoạn cho 03 hợp đồng đóng mới 03 tàu container tải trọng 1.800 TEU. Cuối năm 2023 đã nhận bàn giao tàu Hải An Alfa. Tháng 05 năm 2024, Công ty đã nhận bàn giao tàu Hải An Beta, dự kiến 01 tàu còn lại được bàn giao vào tháng 07 năm 2024.

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***32,600,000,000***	***8,600,000,000***
Cho Công ty TNHH Pan Hải An-Bên liên quan (i)	8,600,000,000	8,600,000,000
Cho Công ty TNHH Liên Doanh Zim Hải An-Bên liên quan (ii)	24,000,000,000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***48,000,000,000***	***50,000,000,000***
Cho Ông Lê Phong Hiếu (iii)	48,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	**80,600,000,000**	**58,600,000,000**

(i) Cho vay Công ty TNHH Pan Hải An (công ty con) theo Hợp đồng vay chuyển đổi số 01/HĐVV/HATS-PHA ngày 19/11/2019 với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 5 năm và thời gian ân hạn là 02 năm kể từ ngày liền sau ngày giải ngân lần đầu của khoản vay (ngày 19 tháng 11 năm 2019). Số dư nợ gốc có thể hoàn trả một lần hoặc nhiều lần kể từ sau khi hết thời gian ân hạn. Theo Phụ lục số 03 ngày 01/01/2022, lãi suất cho vay cố định được được điều chỉnh lên 7,8%/năm bắt đầu từ ngày 01/01/2022.

(ii) Cho vay Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An (công ty con) theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/HATS-ZHA ký ngày 02/10/2023 với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 2 năm. Theo Phụ lục số 01 ngày 02/10/2023, số dư nợ gốc hoàn trả vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01/01/2025.

(iii) Cho vay Ông Lê Phong Hiếu để nộp tiền thuế đất 1 lần cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn. Khoản vay đầu tiên phát sinh từ ngày 12 tháng 5 năm 2020. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CC481398. Theo cam kết trả nợ mới nhất ngày 12/07/2024, khoản cho vay được sẽ được hoàn trả muộn nhất trước ngày 30/12/2024, đồng thời số tiền lãi của gốc vay được gia hạn tính theo lãi suất thỏa thuận, không tính lãi phạt và tiền lãi phát sinh trên số tiền lãi lũy kế đến kỳ hạn.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***12,314,550,000***	***36,314,550,000***
Cho Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	12,314,550,000	36,314,550,000
Cộng	**12,314,550,000**	**36,314,550,000**

Cho vay Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An (công ty con) theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/HATS-ZHA ký ngày 02/10/2023 với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 2 năm. Theo Phụ lục số 01 ngày 02/10/2023, số dư nợ gốc hoàn trả vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01/01/2025.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***86,595,258,620***	-	***61,739,498,158***	-
Công ty TNHH Cảng Hải An - Lợi nhuận được chia	2,150,045,251	-	7,097,704,353	-
Phải thu về kết quả hoạt động BCC	84,320,357,614	-	54,502,040,774	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	*4,182,293,248*	-	*3,132,933,933*	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	*80,138,064,366*	-	*51,369,106,841*	-
Các khoản chi hộ	124,855,755	-	139,753,031	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***93,794,602,747***	-	***203,713,091,111***	-
Tam ứng	5,674,036,800		4,121,500,000	
Đặt cọc để chuyển nhượng dự án (i)		-	124,423,676,376	-
Ký cược, ký quỹ	215,109,000	-	141,470,000	-
Tạm tính doanh thu	2,590,237,562	-		-
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian City chờ bồi thường (ii)	83,605,090,205	-	73,925,261,495	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,710,129,180	-	1,101,183,240	-
Cộng	**180,389,861,367**		**265,452,589,269**	

(i) Là khoản đặt cọc cho các cá nhân theo Hợp đồng đặt cọc ngày 06/12/2017 và Phụ lục hợp đồng ngày 07/5/2018 để tiến tới ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng 90% quyền đầu tư Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn lại với diện tích 310.507,9 m2 theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/4/2019 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BN 981472 ngày 29/5/2020. Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐCNCP ký ngày 31/03/2024 giữa Ông Lê Phong Hiếu và Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An, khoản đặt cọc này đã được chuyển thành cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép.

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An City như sau:

	Số tiền
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212
Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường	(76.008.302.717)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)
Chi phí phân chia GA trả cho MCO	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	**83.605.090.205**

Theo Công văn số 817/PVIBH-GQKN ngày 27/6/2023 của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI về việc thông báo giải quyết khiếu nại vụ tổn thất hư hỏng sự cố tàu Hải An City va chạm với tàu Orion Express tại cảng Chitagong-Bangladesh, Thư chấp nhận bồi thường và chuyển quyền khiếu nại ngày 28/6/2023, Công ty sẽ nhận khoản tiền tạm ứng bồi thường lần 2 là 2.529.005,30 USD và chuyển quyền khiếu nại hoặc quyền khởi kiện bên thứ 3 để yêu cầu bồi hoàn số tiền bồi thường từ Bảo hiểm PVI trên danh nghĩa của Bảo hiểm PVI và với chi phí do Bảo hiểm PVI chịu. Ngày 19/7/2023, Công ty đã nhận được số tiền 2.529.005,30 USD, tương đương 59.897.535.163 VND.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***150,769,150,000***		***150,769,150,000***	
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	70,000,000,000	-	70,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	80,769,150,000	-	80,769,150,000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***74,000,000***	-	***74,000,000***	-
Ký cược, ký quỹ	74,000,000	-	74,000,000	-
Cộng	**150,843,150,000**		**150,843,150,000**	

Phải thu các bên kiểm soát về tiền vốn hợp tác kinh doanh để khai thác tàu. Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

(i) Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp (%)
Hợp đồng 48-HĐHTKD (ngày 18/4/2017) và Phụ lục số 01 (ngày 05/04/2022)	45.000.000.000	56,25%
Hợp đồng 0101-2021/BCC-HACT (ngày 11/01/2021)	25.000.000.000	25,00%
Cộng	**70.000.000.000**	

(ii) Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24/01/2022. Số tiền góp vốn của Công ty trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh là 80.769.150.000 VND (tỷ lệ góp vốn là 31,5%). Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21,979,524,750	-	28,357,848,857	-
Công cụ, dụng cụ	599,276,866	-	658,606,160	-
Cộng	**22,578,801,616**		**29,016,455,017**	

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	2,742,867,770	3,345,066,749
Chi phí dầu nhờn	8,148,147,535	5,194,761,663
Phí sử dụng đường bộ		84,122,500

Chi phí thuê văn phòng		64,000,000
Chi phí sửa chữa tài sản		218,223,850
Các chi phí khác	609,186,925	269,312,781
Cộng	**11,500,202,230**	**9,175,487,543**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	6,896,686,635	73,665,000
Chi phí sửa chữa tài sản	1,180,338,354	10,297,031,352
Phí sửa chữa lên đà tàu	58,023,080,212	50,247,700,484
Các chi phí khác	634,662,148	
Cộng	**66,734,767,349**	**60,618,396,836**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	300,572,380,990	323,906,940,254	2,669,191,489,562	3,301,364,546	20,921,370,354	3,317,893,545,706
Mua trong năm			663,831,190,041			663,831,190,041
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán			(3,476,394,817)		(20,843,870,354)	(24,320,265,171)
Giảm khác			(3,385,003,785)			(3,385,003,785)
Số cuối kỳ	**300,572,380,990**	**323,906,940,254**	**3,326,161,281,001**	**3,301,364,546**	**77,500,000**	**3,954,019,466,791**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48,840,040,640	196,585,846,754	12,596,144,515	775,938,182	77,500,000	258,875,470,091
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	161,514,479,363	284,425,065,896	417,489,080,275	1,006,774,089	14,668,209,275	879,103,608,898
Khấu hao trong kỳ	8,558,379,078	8,116,493,346	115,291,727,650	420,904,386	5,603,191	132,393,107,651
Thanh lý, nhượng bán			(2,041,441,638)		(14,596,312,466)	(16,637,754,104)
Số cuối kỳ	**170,072,858,441**	**292,541,559,242**	**530,739,366,287**	**1,427,678,475**	**77,500,000**	**994,858,962,445**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	139,057,901,627	39,481,874,358	2,251,702,409,287	2,294,590,457	6,253,161,079	2,438,789,936,808
Số cuối kỳ	**130,499,522,549**	**31,365,381,012**	**2,795,421,914,714**	**1,873,686,071**	**-**	**2,959,160,504,346**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.918.403.698.832 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4,945,015,236	1,596,310,000	6,541,325,236
Mua trong kỳ		1,775,000,000	1,775,000,000
Số cuối kỳ	**4,945,015,236**	**3,371,310,000**	**8,316,325,236**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		1,596,310,000	1,596,310,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2,815,362,621	1,596,310,000	4,411,672,621
Khấu hao trong kỳ	70,643,076	162,356,648	232,999,724
Số cuối kỳ	**2,886,005,697**	**1,758,666,648**	**4,644,672,345**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2,129,652,615		2,129,652,615
Số cuối kỳ	**2,059,009,539**	**1,612,643,352**	**3,671,652,891**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	11,315,650,857	665,572,655,095	(665,605,258,827)	(4,973,526,072)	6,309,521,053
Tàu HCY-266	*6,656,074,561*	*660,573,349,999*	*(662,256,829,702)*	*(4,972,594,858)*	
Tàu HCY-268	*2,385,926,296*	*3,233,375,971*		*(931,214)*	*5,618,371,053*
Các hạng mục khác	*2,273,650,000*	*1,765,929,125*	*(3,348,429,125)*		*691,150,000*
Xây dựng cơ bản dở dang	90,454,545			(90,454,545)	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	582,639,070	23,422,009,133	(23,997,648,203)	-	*7,000,000*
Cộng	**11,988,744,472**	**688,994,664,228**	**(689,602,907,030)**	**(5,063,980,617)**	**6,316,521,053**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1,357,129,123***	***1,075,188,754***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	1,305,949,032	1,024,004,638
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	51,180,091	51,184,116
Phải trả các nhà cung cấp khác	***42,133,470,307***	***36,309,486,908***
Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng	3,532,221,745	3,532,221,745
Baseblue (Asia) Limited		11,874,576,648
Công ty cổ phần Việt Đức	7,803,050,901	3,836,237,631

Các nhà cung cấp khác	30,798,197,661	17,066,450,884
Cộng	**43,490,599,430**	**37,384,675,662**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số đầu năm	**Số phải nộp**	**Số đã thực nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	87,709,664	435,163,368	(401,447,673)	121,425,359	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		53,727,393,838	(53,727,393,838)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80,417,326,029	30,201,174,309	(90,417,326,029)	20,201,174,309	
Thuế thu nhập cá nhân	1,004,834,914	3,095,341,716	(2,976,345,644)	1,123,830,986	
Tiền thuê đất		1,575,319,950	(1,575,319,950)		
Thuế bảo vệ môi trường		376,268,000	(376,268,000)		
Thuế môn bài		5,000,000	(5,000,000)		
Thuế xuất, nhập khẩu		365,697,679	(365,697,679)		
Cộng	**81,509,870,607**	**89,781,358,860**	**(149,844,798,813)**	**21,446,430,654**	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài 0%
- Cung cấp nước ngọt 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác 8-10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động khai thác cảng của Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195,059,996,249	261,081,684,627
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1,405,321,086	596,408,178
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1,405,321,086*	*596,408,178*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	
Thu nhập chịu thuế	196,465,317,335	261,678,092,805
Thu nhập được miễn thuế	(5,052,340,898)	(15,716,661,179)
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	191,412,976,437	245,961,431,626
Trong đó:		
Hoạt động khai thác cảng được hưởng ưu đãi	*79,906,337,327*	*49,452,545,098*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***38,282,595,287***	***49,192,286,325***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(7,990,633,733)***	***(4,945,254,510)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	***(2,472,627,255)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***30,291,961,554***	***41,774,404,560***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		***5,249,000,000***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**30,291,961,552**	**47,023,404,560**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	8,164,688,948	27,780,199,050
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(8,255,476,191)	(8,441,550,732)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**30,201,174,309**	**66,362,052,878**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***28,238,105,916***	***5,666,241,315***
Chi phí lãi vay phải trả	16,195,738,003	5,096,021,433
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	12,042,367,913	570,219,882
Cộng	**28,238,105,916**	**5,666,241,315**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu.

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***70,649,918,577***	***148,911,565,971***
Lãi Hợp đồng hợp tác kinh doanh	70,109,918,577	148,371,565,971
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	*16,121,736,763*	*68,090,023,821*
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	*13,893,876,354*	*11,492,203,539*
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	*2,010,874,238*	*5,932,312,746*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	*6,350,714,509*	*34,598,762,976*
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	*30,781,328,406*	*25,958,959,237*
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	*271,731,239*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	*679,657,068*	*2,299,303,652*
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	540,000,000	540,000,000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***25,520,403,631***	***21,325,048,468***
Kinh phí công đoàn	223,672,744	216,079,755
Các khoản thu hộ SM Line Corporation	24,578,261,378	20,948,484,834
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60,885,600	76,845,600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	657,583,909	83,638,279
Cộng	**96,170,322,208**	**170,236,614,439**

16b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền nhận vốn góp theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC) số 66/HĐHTKD ngày 08/05/2019, số 68/HĐHTKD ngày 29/06/2020, số 02-2021/HKHTKD ngày 02/02/2021, số 03-2021/HĐHTKD ngày 25/11/2021, số 02-2022/HĐHTKD ngày 15/09/2022 và số 01-2023/HĐHTKD ngày 23/10/2023, trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan - Vốn góp hợp tác kinh doanh BCC	***625,218,000,000***	***625,218,000,000***
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	334,513,500,000	334,513,500,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28,325,260,000	28,325,260,000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	58,079,240,000	58,079,240,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	62,100,000,000	62,100,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	72,200,000,000	72,200,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	**625,218,000,000**	**625,218,000,000**

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hải An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hải An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hải An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hải An City)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hải An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hải An Alfa)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty góp	***40.000***	***53,33%***	***30.000***	***30,00%***	***66.000***	***60,00%***	***127.000***	***52,48%***	***236.000***	***51,75%***	***186.298***	***56,88%***	***685.298***
Các bên khác góp	***35.000***	***46,66%***	***70.000***	***70,00%***	***44.000***	***40,00%***	***115.000***	***47,51%***	***220.000***	***48,25%***	***141.218***	***43,12%***	***625.218***
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	334.514
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	28.325
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%	58.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	62.100
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	72.200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	20.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	-	-	-	-	50.000	20,66%	-	-	-	-	50.000
Cộng	**75.000**	**100%**	**100.000**	**100%**	**110.000**	**100%**	**242.000**	**100%**	**456.000**	**100%**	**327.516**	**100%**	**1.310.516**

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***247,986,144,917***	-	***238,960,019,104***	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	***50,533,637,769***		***59,741,828,002***	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	50,533,637,769		59,741,828,002	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	***197,452,507,148***		***179,218,191,102***	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	189,905,137,148		169,155,031,102	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính	7,547,370,000		10,063,160,000	
Cộng	**247,986,144,917**	-	**238,960,019,104**	-

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 20 tháng 04 năm 2022 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	59,741,828,002	63,903,991,382		(73,112,181,615)	50,533,637,769
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	*59,741,828,002*	*63,903,991,382*		*(73,112,181,615)*	*50,533,637,769*
Vay dài hạn đến hạn trả	179,218,191,102		97,277,896,046	(79,043,580,000)	197,452,507,148
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*169,155,031,102*		*94,762,106,046*	*(74,012,000,000)*	*189,905,137,148*
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính	*10,063,160,000*		*2,515,790,000*	*(5,031,580,000)*	*7,547,370,000*
Cộng	**238,960,019,104**	**63,903,991,382**	**97,277,896,046**	**(152,155,761,615)**	**247,986,144,917**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	***560,163,306,250***		***657,441,202,296***	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	560,163,306,250		652,409,632,296	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính	-		5,031,570,000	
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	**490,481,666,666**			
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80,000,000,000			
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113,000,000,000			
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167,000,000,000			
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140,000,000,000			
Chi phí phát hành trái phiếu	(9,518,333,334)			
Cộng	**1,050,644,972,916**	**-**	**657,441,202,296**	

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 02.2019/HĐCV/VCB-HAIAN ngày 29/11/2019	đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 12.663.000.000 VND	60 tháng	2 xe nâng Kalmar
Hợp đồng 012021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	tàu Hải An West
Hợp đồng 02.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 19/05/2021	đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 9.604.886.250 VND	60 tháng	2 xe nâng Kalmar
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An City
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12/12/2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	tàu Hải An Alfa

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Hội sở chính theo Hợp đồng số 0056-2020-HDDTD1-BV007 ngày 17/07/2020 để mua sắm tàu container chở hàng đã qua sử dụng (IMO: 9470717) số tiền vay

47.800.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, ngày đến hạn trả nợ là 17/07/2025, tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	197,452,507,148	179,218,191,102
Trên 1 năm đến 5 năm	944,983,472,916	530,647,402,296
Trên 5 năm	105,661,500,000	126,793,800,000
Cộng	**1,248,097,480,064**	**836,659,393,398**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Phân bổ chi phí phát hành Trái phiếu	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	**657,441,202,296**		-	**-97,277,896,046**	-	**560,163,306,250**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*652,409,632,296*			*(94,762,106,046)*	-	*557,647,526,250*
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính	*5,031,570,000*			*(2,515,790,000)*		*2,515,780,000*
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn		**489,616,363,636**			**865,303,030**	**490,481,666,666**
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI		80,000,000,000				*80,000,000,000*
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P		113,000,000,000				*113,000,000,000*
Japan South East Asia Finance Fund III L.P		167,000,000,000				*167,000,000,000*
Vietnam Growth Investment Fund L.P		140,000,000,000				*140,000,000,000*
Chi phí phát hành trái phiếu		(10,383,636,364)			865,303,030	*-9,518,333,334*
Cộng	**657,441,202,296**	**489,616,363,636**	-	**-97,277,896,046**	**865,303,030**	**1,050,644,972,916**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Quỹ khen thưởng	51,189,743,813	19,717,000,000	(6,632,431,660)	64,274,312,153
Quỹ Hội đồng quản trị	34,066,244,434	14,788,000,000	(2,665,200,000)	46,189,044,434
Cộng	**85,255,988,247**	**34,505,000,000**	**(9,297,631,660)**	**110,463,356,587**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	703,446,670,000	191,640,648,159		352,405,070,809	674,702,801,117	1,922,195,190,085
Tăng vốn trong năm						
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					-	
Lợi nhuận trong kỳ trước					214,058,280,066	214,058,280,066
Trích quỹ trong năm				202,411,000,000	(249,640,000,000)	(47,229,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền						
Số dư cuối kỳ trước	**703,446,670,000**	**191,640,648,159**		**554,816,070,809**	**639,121,081,183**	**2,089,024,470,151**
Số dư đầu năm nay	1,055,168,810,000	191,640,648,159		554,816,070,809	492,936,349,641	2,294,561,878,609
Chia cổ tức bằng cổ phiếu						-
Lợi nhuận trong kỳ này					164,768,034,697	164,768,034,697
Trích quỹ trong năm			-	147,881,000,000	(182,386,000,000)	(34,505,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1,055,168,810,000**	**191,640,648,159**		**702,697,070,809**	**475,318,384,338**	**2,424,824,913,306**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Chủ sở hữu	1,055,168,810,000	1,055,168,810,000
Thặng dư vốn cổ phần	191,640,648,159	191,640,648,159
Cộng	**1,246,809,458,159**	**1,246,809,458,159**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105,516,881	105,516,881
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*105,516,881*	*105,516,881*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*105,516,881*	*105,516,881*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 0204-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VNĐ
· Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu từ nguồn LNST (15%) (*)	158,275,321,500
· Trích quỹ đầu tư phát triển (30% Lợi nhuận sau thuế)	147,881,000,000
· Trích quỹ Hội đồng quản trị (3% Lợi nhuận sau thuế)	14,788,000,000
· Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (4% Lợi nhuận sau thuế)	19,717,000,000

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua quyết định trả cổ tức năm 2023 là 15% cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền là 100:15. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức là 15.827.532 cổ phiếu.

Ngày 06 tháng 05 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0205-2024/NQ-HĐQT thông qua việc tiến hành các thủ tục để thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023. Theo thông báo số 1136/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 06 năm 2024, ngày giao dịch không hưởng quyền là 21 tháng 06 năm 2024, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24 tháng 06 năm 2024.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2,815,119.09	528,620.77
Euro (EUR)	40.54	40.54

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	221,268,917,232	191,918,271,265
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	117,145,469,442	75,619,282,104
Doanh thu hoạt động khác	11,712,393,237	17,831,595,316
Cộng	**350,126,779,911**	**285,369,148,685**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	277,611,946	433,458,295
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1,393,661,386	1,275,534,216

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Giá vốn của hoạt động khai thác tàu	149,537,250,279	83,119,032,171
Giá vốn của hoạt động khai thác cảng	56,868,986,313	41,222,599,254
Giá vốn của hoạt động khác	9,611,719,783	12,004,636,685
Cộng	**216,017,956,375**	**136,346,268,110**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	138,736,987	12,994,521
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	101,868,683	18,442,463
Lãi tiền cho vay	799,085,788	2,492,687,672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,778,435,479	15,078,266,697
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1,105,885,700	915,787,512
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	165,051,493	7,943,287
Cộng	**4,089,064,130**	**18,526,122,152**

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí lãi vay	14,818,423,095	10,829,470,503
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	425,765,618	103,507,871
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2,873,250,752	(744,149,761)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(820,674,031)	(2,133,171,786)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		18,670,555,432
Cộng	**17,296,765,434**	**26,726,212,259**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí cho nhân viên	7,456,420,676	3,898,575,264
Chi phí vật liệu quản lý	101,513,813	89,086,178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376,498,731	181,724,423
Thuế, phí và lệ phí	19,193,582	17,258,557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885,933,681	688,959,678
Các chi phí khác	3,066,378,960	1,652,135,692
Cộng	**11,905,939,443**	**6,527,739,792**

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		732,286,632
Tiền bồi thường		46,390,000
Thu nhập khác	299,362,133	36,684,099
Cộng	**299,362,133**	**815,360,731**

7. Chi phí khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Phạt lĩnh vực hành chính		196,233,417
Thuế bị phạt, bị truy thu		80,183,308
Chi phí khác	92,641,454	202,705,825
Cộng	**92,641,454**	**479,122,550**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108,658,676,931	58,108,941,564
Chi phí nhân công	50,629,994,237	35,417,221,374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102,697,318,139	77,577,558,005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,452,194,754	51,169,071,863
Chi phí khác	83,886,883,489	79,630,152,203
Cộng	**421,325,067,550**	**301,902,945,009**

(*) Chi tiết chi phí khấu hao tài sản cố định như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ do Công ty quản lý và sử dụng	132,626,107,375	102,340,636,306
Chi phí khấu hao hoạt động BCC phân chia cho các đơn vị	(48,059,020,612)	(39,018,718,093)
Chi phí khấu hao hoạt động BCC nhận phân bổ	18,130,231,376	14,255,639,792
Cộng	**102,697,318,139**	**77,577,558,005**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.16a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	2,909,866,800	2,460,597,692
Tiền thưởng	3,127,846,670	2,618,581,120
Thù lao	510,000,000	450,000,000
Cộng	**6,547,713,470**	**5,529,178,812**

Kỳ này		**Tiền lương**	**Tiền thưởng**	**Thù lao**	**Cộng**
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	886,380,000	847,329,966	60,000,000	1,793,709,966
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT		90,000,000	60,000,000	150,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	687,660,000	717,246,591	60,000,000	1,464,906,591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	485,146,800	425,678,844	60,000,000	970,825,644
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT độc lập		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên HĐQT		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên HĐQT		51,000,000		51,000,000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT		50,000,000		50,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS	30,000,000	78,500,000	30,000,000	138,500,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS		37,000,000	30,000,000	67,000,000

Ông Bùi Việt Phương	Thành viên BKS		18,000,000	30,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên BKS		18,000,000		18,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	462,900,000	364,555,935		827,455,935
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	357,780,000	280,535,334		638,315,334
Cộng		**2,909,866,800**	**3,127,846,670**	**510,000,000**	**6,547,713,470**
Kỳ trước					
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	1,008,117,692	919,369,017	60,000,000	1,987,486,709
Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	663,460,000	610,487,406	60,000,000	1,333,947,406
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT		90,000,000	60,000,000	150,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		200,000,000	60,000,000	260,000,000
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên HĐQT		90,000,000	60,000,000	150,000,000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT		90,000,000	60,000,000	150,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS		55,000,000	30,000,000	85,000,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS		36,000,000	30,000,000	66,000,000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên BKS		36,000,000	30,000,000	66,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	461,670,000	276,270,609		737,940,609
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	327,350,000	215,454,088		542,804,088
Cộng		**2,460,597,692**	**2,618,581,120**	**450,000,000**	**5,529,178,812**

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Con Cưng	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần quản lý và khai thác kho lạnh DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con, công ty liên kết trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên		
An Biên chi trả lợi nhuận BCC		30,704,069,206
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	271,731,239	99,016,626
Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty liên kết	28,768,957,525	24,284,178,767

Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà		
Chi phí cho thuê văn phòng và sử dụng dịch vụ của bên liên quan	1,293,083,415	1,301,133,362
HATS chi trả lợi nhuận BCC	34,598,762,976	36,123,990,865
Chia lợi nhuận BCC	6,350,714,509	20,877,897,749
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức		
Chia lợi nhuận BCC	4,822,369,169	14,446,391,462
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng	65,454,552	68,181,819
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
Chia lợi nhuận BCC	679,657,068	247,661,433
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (HAAL)		
HATS cung cấp dịch vụ cho HAAL	3,352,377,571	3,157,075,273
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (HAGS)		
HATS cung cấp dịch vụ cho HAGS	87,560,075	88,082,916
Sử dụng dịch vụ của HAGS	3,271,683,485	2,102,718,643

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.12 và V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.
- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này/Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	390,049,734,030	211,997,087,968	26,080,393,862	628,127,215,860
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***390,049,734,030***	***211,997,087,968***	***26,080,393,862***	***628,127,215,860***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	120,722,447,392	98,253,895,190	8,897,798,292	227,874,140,874
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21,071,992,564)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				206,802,148,310
Doanh thu hoạt động tài chính				9,951,015,084
Chi phí tài chính				

				(24,831,272,355)
Thu nhập khác				3,230,746,666
Chi phí khác				(92,641,456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(30,291,961,552)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***164,768,034,697***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	691,086,580,938	1,429,929,125	176,593,031	692,693,103,094
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***133,893,231,951***	***14,644,726,964***	***948,884,593***	***149,486,843,508***
Kỳ/Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	402,947,186,445	140,733,877,810	36,792,858,121	580,473,922,376
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***402,947,186,445***	***140,733,877,810***	***36,792,858,121***	***580,473,922,376***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	215,364,873,262	64,242,166,312	11,733,607,220	291,340,646,794
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(12,769,669,427)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				278,570,977,367
Doanh thu hoạt động tài chính				20,600,867,673
Chi phí tài chính				(39,770,475,772)
Thu nhập khác				2,164,035,621
Chi phí khác				(483,720,262)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(47,023,404,561)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***214,058,280,066***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***43,644,274,184***	***45,952,629,132***		***89,596,903,316***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***102,172,244,039***	***12,125,443,614***	***2,807,267,493***	***117,104,955,146***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	**Hoạt động khai thác cảng**	**Các lĩnh vực khác**	**Cộng**
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3,554,783,017,837	222,114,844,954	31,059,322,162	3,807,957,184,953
Tài sản phân bổ cho bộ phận				

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				857,563,830,535
Tổng tài sản				***4,665,521,015,488***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,053,560,630,463	20,587,285,483	24,662,113,806	2,098,810,029,752
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				141,886,072,430
Tổng nợ phải trả				***2,240,696,102,182***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3,142,069,109,987	218,922,628,295	156,440,654,936	3,517,432,393,218
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				689,099,286,387
Tổng tài sản				***4,206,531,679,605***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,622,454,608,368	33,356,751,530	81,240,464,284	1,737,051,824,182
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				174,917,976,814
Tổng nợ phải trả				***1,911,969,800,996***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính Quý II.

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn